

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28 tháng 02 năm 2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Môn.

2. Bà Nguyễn Thị Vượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 299/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXX-ST ngày 13 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1981.

HKTT: TM, xã TM, thành phố B, tỉnh B.

Nơi ở hiện tại: TG, xã TM, thành phố B, tỉnh B.

(Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: TM, xã TM, thành phố B, tỉnh B.

(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Đỗ Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 19/02/2004, chị và anh Hoàng Văn T1 đăng ký kết hôn tại UBND xã TM, huyện YD (nay là thành phố B), tỉnh B. Trước khi kết hôn, chị và anh T1 có được tự do tìm hiểu, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình

chung sống, từ năm 2003-2019, vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T1 ham rượu, không chịu làm ăn kinh tế và thường xuyên đánh đập chị. Tuy nhiên vì thương con cái nên chị cố chịu đựng, bỏ qua hết cho chồng. Tháng 12/2019, mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, trầm trọng, chị đã về nhà đẻ ở TG, chính thức ly thân với anh T1. Chị xác định không còn tình cảm gì với anh T1, đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh T1.

- Về con chung: Chị và anh T1 có 03 con chung là Hoàng Văn D, sinh ngày 27/12/2004, Hoàng Văn H, sinh ngày 21/6/2007 và Hoàng Văn U, sinh ngày 17/3/2011. Sau khi ly hôn, chị đề nghị nuôi con chung Hoàng Văn H, đồng ý để anh T1 nuôi con chung Hoàng Văn U. Đối với con chung Hoàng Văn D đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không đề nghị Tòa án xem xét về cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, chị đang làm công việc kinh doanh buôn bán hoa quả, T nhập khoảng 15.000.000 đồng/tháng nên đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị và anh T1 có tài sản chung là quyền sử dụng 109,7m² đất tại địa chỉ TM, xã TM, thành phố B, tỉnh B. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị và anh T1. Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng, đề nghị được nhận phần tài sản bằng hiện vật (nhà đất).

- Về công nợ chung: Chị và anh T1 không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngày 08/02/2023, chị T xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là anh Hoàng Văn T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đỗ Thị T đăng ký kết hôn ngày 19/02/2004 tại UBND xã TM, huyện YD (nay là thành phố B), tỉnh B. Trước khi kết hôn, anh và chị T có được tự do tìm hiểu, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Anh và chị T trong quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do không có tiếng nói chung. Anh và chị T đã ly thân được 4 năm nay. Nay chị T xin ly hôn, quan điểm của anh là không đồng ý, anh có nguyện vọng vợ chồng cùng nhau đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành.

- Về con chung: Anh và chị T có 3 con chung là Hoàng Văn D, sinh ngày 27/12/2004, Hoàng Văn H, sinh ngày 21/6/2007 và Hoàng Văn U, sinh ngày 17/3/2011. Trường hợp nếu phải ly hôn, anh đề nghị nuôi con chung Hoàng Văn U, sinh ngày 17/3/2011, nhất trí để chị T nuôi con chung Hoàng Văn H, sinh ngày 21/6/2007. Đối với con chung Hoàng Văn D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh không đề nghị Tòa án xem xét về cấp dưỡng nuôi con

chung. Hiện nay, anh đang làm công việc thợ sơn, T nhập khoảng 12.000.000 đồng/tháng nên đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành xác minh, T thập một số tài liệu, chứng cứ.

- Tại Biên bản làm việc ngày 03/02/2023, cháu Hoàng Văn D-sinh này 27/12/2004 (con trai của anh T1, chị T) cung cấp: Bố mẹ cháu (anh T1, chị T) trong quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn. Cháu nhiều lần nhìn thấy bố mẹ cãi nhau nhưng nguyên nhân cụ thể là gì thì cháu không biết.

- Tại Biên bản xác minh ngày 09/12/2022, phó TM, xã TM, thành phố B cung cấp: Anh T1 và chị T trong quá trình chung sống có mâu thuẫn gì hay không thì địa phương không nắm rõ. Anh T1 chị T đã ly thân được 4 năm nay. Anh T1 làm thợ sơn. Chị T buôn bán hoa quả. T nhập cụ thể của anh T1, chị T thì địa phương không nắm rõ.

- Tại Biên bản ghi lời khai ngày 08/02/2023, cháu Hoàng Văn U-sinh ngày 17/3/2011 (con trai của anh T1, chị T) trình bày: Cháu muốn bố mẹ cháu về chung sống cùng nhau để nuôi dạy cháu khôn lớn, trưởng thành nhưng nếu bố mẹ cháu ly hôn nhau, cháu có nguyện vọng được ở với bố.

- Tại Biên bản ghi lời khai ngày 08/02/2023, cháu Hoàng Văn H-sinh ngày 21/6/2007 (con trai của anh T1, chị T) trình bày: Nếu bố mẹ cháu ly hôn nhau, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

* Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không hòa giải được vì chị T cương quyết ly hôn, anh T1 không đồng ý ly hôn.

* Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự giữ nguyên quan điểm trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn cơ bản chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Hoàng Văn T1.
- Về con chung: Công nhận sự thỏa Tận của các đương sự về việc chị Đỗ Thị T nuôi con chung Hoàng Văn H-sinh ngày 21/6/2007, anh Hoàng Văn T1 nuôi con chung Hoàng Văn U-sinh ngày 17/3/2011. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.
- Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Đỗ Thị T.
- Về công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.
- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Hoàng Văn T1 cư trú tại xã TM, thành phố B, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 kết hôn ngày 19/02/2004 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TM, thành phố B, tỉnh B và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, T và anh T1 có mâu Tẫn, đã ly thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng chị T cương quyết ly hôn chứng tỏ mâu Tẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn anh T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung:

[3.1] Chị T và anh T1 có 3 con chung là Hoàng Văn D, sinh ngày 27/12/2004, Hoàng Văn H, sinh ngày 21/6/2007 và Hoàng Văn U, sinh ngày 17/3/2011. Đối với con chung Hoàng Văn D đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn, chị T và anh T1 đều có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung, thống nhất thỏa Tận chị T nuôi con chung Hoàng Văn H, anh T1 nuôi con chung Hoàng Văn U. Xét thấy, chị T anh T1 đều có việc làm, nơi ở ổn định, đảm bảo việc nuôi con và việc thỏa Tận nuôi con phù hợp với nguyện vọng của con chung trên 7 tuổi nên căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình cần công nhận sự thỏa thuận này.

[3.2] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3.3] Anh T1, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Chị T xin rút yêu cầu về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với quyền sử dụng 109,7m² đất và 01 nhà lợp ngói khoảng 80 m² tại địa chỉ TM, xã TM, thành phố B, tỉnh B nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự cần đình chỉ yêu cầu này của chị T.

[5] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả chị T số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đối với việc rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244, Điều 147, khoản 3 Điều 218, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 3 Điều 18 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Hoàng Văn T1.
2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Đỗ Thị T và anh Hoàng Văn T1 về việc chị Đỗ Thị T nuôi con chung Hoàng Văn H-sinh ngày 21/6/2007, anh Hoàng Văn T1 nuôi con chung Hoàng Văn Úng-sinh ngày 17/3/2011. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Anh T1, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu của chị Đỗ Thị T về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với quyền sử dụng 109,7m² đất và 01 nhà lợp ngói khoảng 80 m² tại địa chỉ TM, xã TM, thành phố B, tỉnh B.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001769 ngày 12/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận chị Thúy đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung khi ly hôn là 3.750.000 đồng theo biên lai số 0001769 ngày 12/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh B;
- UBND xã TM, TP B, tỉnh B
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Phương Thảo